

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

Mã chứng khoán: TTN

Trụ sở chính: 21 VSIP II, đường số 1, Khu công nghiệp VSIP II, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Giang Quốc Dũng Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại công bố thông tin: Định kỳ

Điện thoại: (0274).2220222

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 31/3/2020 tại địa chỉ: <http://vntt.com.vn/codong/thong-bao>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bình Dương, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin

Tổng Giám đốc



GIANG QUỐC DŨNG



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM NĂM 2019

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 3700861497 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 10/04/2017 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
- Vốn Điều lệ: 244.850.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 244.850.000.000 đồng.
- Trụ sở chính: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- *Trung tâm Dịch vụ Viễn thông - Chi nhánh Công ty VNTT*: 02, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp CN-DV-ĐT Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- *Văn phòng Đại diện tại Nghệ An*: 11, Đường 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An.
- *Văn Phòng Đại diện tại Quảng Ngãi*: 1A, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi.
- *Văn phòng Đại diện tại Hải Phòng*: 03, Đường Bắc Nam Khu Đô Thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại: (0274) 2220222
- Số fax: (0274) 3635 200
- Website: www.vntt.com.vn

2. Thông tin cổ phiếu

- Mã cổ phiếu: TTN
- Sàn giao dịch: Upcom
- Ngày bắt đầu giao dịch: 19/04/2017
- Số lượng cổ phiếu đang giao dịch: 24.485.000 cổ phiếu

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam được thành lập từ sự hợp tác của ba cổ đông sáng lập là:

- ❖ **Becamex IDC** : Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP



- ❖ **VNPT** : Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
- ❖ **BIDV** : Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT) có tư cách pháp nhân kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2008.

Quá trình phát triển của Công ty:

- Năm 2008: Chính thức cung cấp các dịch vụ viễn thông – Công nghệ thông tin:

Các dịch vụ viễn thông, bao gồm: dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ thoại, dịch vụ kênh truyền dẫn, dịch vụ mạng riêng ảo VPN...

Khảo sát, tư vấn, cung cấp thiết bị và thi công, lắp đặt các công trình hạ tầng mạng viễn thông, hệ thống máy chủ, hệ thống Kiểm soát an ninh, truy nhập vào ra và các hệ thống công nghệ thông tin khác...

- Tháng 7/2009: Cung cấp các dịch vụ Trung tâm dữ liệu:

Từ Quý 3/2009, VNTT lần lượt giới thiệu đến khách hàng các dịch vụ về Trung tâm dữ liệu, bao gồm: Dịch vụ Colocation, dịch vụ cho thuê máy chủ (Dedicated Server/VPS), dịch vụ Hosting Web/Mail/DNS, dịch vụ Cloud Backup... Các dịch vụ này giúp Doanh nghiệp có được một hạ tầng CNTT đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu từ hoạt động sản xuất - kinh doanh, trong khi không tốn chi phí đầu tư và nhân sự quản trị.

- Tháng 6/2013 đến nay: Chính thức cung cấp ICT One-stop Shop:

Trên hạ tầng cáp quang hoàn chỉnh và eDatacenter tiêu chuẩn Tier-3, VNTT hợp tác cùng các đối tác Nhật Bản để cung cấp các dịch vụ ICT chất lượng cao đến Doanh nghiệp hoạt động trong các KCN tại Bình Dương. Dưới tên gọi ICT One-stop Shop, các dịch vụ VT-CNTT được chọn lọc và tối ưu để phù hợp nhất với nhu cầu, ngân sách và nhân lực IT của Doanh nghiệp sản xuất.

- Tháng 7/2015: Chính thức đi vào hoạt động các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh mới:

Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình về hệ thống phân phối điện trung thế, hạ thế, hệ thống máy biến áp, máy phát điện; hệ thống điện lạnh, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, các hệ thống đèn tín hiệu giao thông, đèn chiếu sáng công cộng...

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

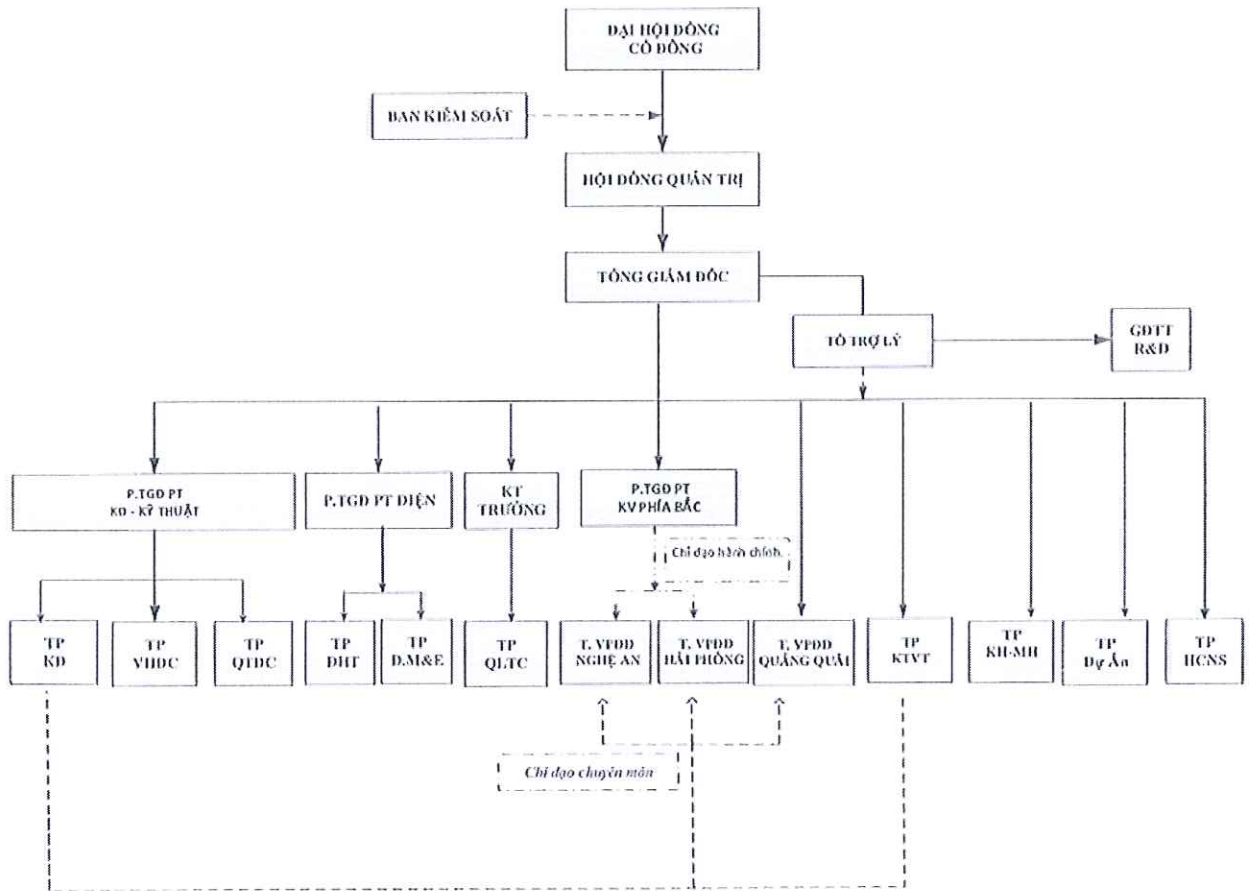
Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin...

Địa bàn kinh doanh: chủ yếu là các khách hàng trong các khu công nghiệp, khu đô thị tại tỉnh Bình Dương, Bình Phước, VSIP Quảng Ngãi, VSIP Hải Phòng, VSIP Nghệ An....



3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức:



3.2 Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ):

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, có thể xin phép gia hạn với cơ quan đăng ký kinh doanh nhưng không quá 06 tháng.

3.3 Hội đồng quản trị (HDQT):

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông:

- Hội đồng quản trị phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan.
- Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước các cổ đông về hoạt động của công ty.
- Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến công ty.



3.4 Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước cổ đông của công ty về các hoạt động giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và cổ đông và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông.

3.5 Bộ máy quản lý:

Bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Tổng giám đốc điều hành và một số Phó tổng giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

- Tổng giám đốc (TGDĐ)

Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc điều hành và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng.

- Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ quản lý khác

Theo đề nghị của Tổng giám đốc điều hành và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng số lượng Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản trị công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

3.6 Danh sách Ban điều hành Công ty VNTT:

Ông Giang Quốc Dũng

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 05/06/1974

CMND số: 281069590 Nơi cấp: CA Bình Dương Ngày cấp: 02/12/2009

Địa chỉ: 97/31 Khu phố 3, P. Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Số cổ phần nắm giữ: Không

Ông Lê Xuân Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 08/11/1967

CMND số: 011260135 Nơi cấp: Công an Hà Nội Ngày cấp: 09/11/2004

Địa chỉ: Phòng 504, Tòa nhà B, Ngõ 24, Phố Nguyễn Văn Ngọc, P. Công Vị,

Quận Ba Đình, Hà Nội.

Số cổ phần nắm giữ: Không

Ông Lai Xuân Nghĩa

Phó Tổng giám đốc



Ngày sinh: 15/12/1975

CMND: 280572927 Nơi cấp: CA Bình Dương Ngày cấp: 25/08/2005

Địa chỉ: 121/41 Khu phố 3, P. Phú Thọ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Số cổ phần nắm giữ: Không

Ông Nguyễn Văn Phúc

Kế toán trưởng

Ngày sinh: 22/03/1975

CMND: 280608120 Nơi cấp: CA Bình Dương Ngày cấp: 22/11/2007

Địa chỉ: Số 179/38 Bùi Ngọc Thu, P. Hiệp An, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Số cổ phần nắm giữ: Không

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	% TH 2019/ KH 2019
1	Tổng doanh thu	337,000	331,922	98%
2	Tổng chi phí	239,300	239,383	100%
3	Lợi nhuận trước thuế	97,700	92,539	95%
4	Lợi nhuận sau thuế	78,000	72,963	94%

2. Số lượng người lao động:

Tính đến thời điểm 31/12/2019 tổng số lao động của Công ty là 307 người (số lao động nữ là 51 nhân sự, chiếm 16,5% trên tổng số lao động), tỷ lệ nam, nữ chênh lệch nhiều là do đặt thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty VNTT. Trong đó:

Trình độ, bằng cấp	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ trọng
Trên đại học	7	7	2.3%
Đại Học	121	132	43.0%
Cao đẳng	42	40	13.0%
Trung cấp	42	50	16.3%
Chứng chỉ nghề	33	29	9.4%
Lao động phổ thông	50	49	16%
Tổng cộng	295	307	100%



Chính sách đối với người lao động:

- Tổng quỹ lương thường năm 2019 tăng 20% so với cùng kỳ năm trước. Quỹ lương tăng chủ yếu do điều chỉnh lương phù hợp mức lương thị trường, tăng lương cho cấp quản lý và nhân sự chưa được tăng lương trong thời gian 02 năm gần đây.
- Trong năm 2019, VNTT đã tổ chức 52 khóa đào tạo, bao gồm: 20 khóa bên ngoài (trong đó 01 khóa tại Nhật Bản đào tạo về xây dựng hạ tầng Viễn thông theo tiêu chuẩn Nhật Bản); 32 khóa nội bộ, trong đó có 24 khóa đào tạo hội nhập cho nhân viên mới.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án trong năm 2019

- Đầu tư vào hạ tầng viễn thông, hệ thống server, trang thiết bị tại hệ thống các Phòng giao dịch.
- VNTT chủ trương đầu tư nâng cấp hệ thống Core/router/Firewall/Server/VoiIP hiện hữu, nhằm mở rộng thị trường và đáp ứng nhu cầu của khách hàng sử dụng dịch vụ Cloud Backup và VoiIP.
- Quý 4/2019, VNTT triển khai đầu tư Dự án trang bị các thiết bị phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công nghệ thông tin giai đoạn 2019-2025 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

4. Hoạt động hợp tác năm 2019

- Phối hợp với NTTV triển khai hợp đồng BCC trong việc đầu tư, xây dựng, đo kiểm, bảo trì, nâng cấp hạ tầng Viễn thông để từng bước tiệm cận chất lượng Nhật Bản.
- Đàm phán với NTT để đầu tư vào các dự án Smart City và Khu Công nghiệp Khoa học Công nghệ Bình Dương.
- Hợp tác với NTTBP triển khai dự án Public Wifi cho các khu vực Trung tâm hội nghị, Khách sạn Becamex, Trung tâm thương mại Becamex, Công viên Thành phố mới.
- Hợp tác với Amazon, Intel để triển khai các dịch vụ IoT và chuyển đổi số cho Becamex và các khách hàng trong các khu công nghiệp.
- Hợp tác với Microsoft, Citrix để cung cấp các giải pháp ảo hóa và điện toán đám mây cho doanh nghiệp.
- Hợp tác với VNPT để triển khai các dịch vụ giá trị gia tăng bao gồm chữ ký số, hóa đơn điện tử....
- Hợp tác với Zebra, Made4Net để cung cấp các giải pháp Logistic.

Các khó khăn:

- **Khó khăn đối với dịch vụ Datacenter:**
 - Tình hình kinh doanh dịch vụ Colocation cho đối tượng khối FSI không còn thuận lợi như trước. Vì cuối năm 2018, Ngân Hàng nhà nước ra Thông tư 18



bỏ qui định về khoảng cách tối thiểu giữa DC và DR như Thông tư 35 trước đó.

- Dịch vụ liên quan DC bị cạnh tranh giá quyết liệt từ các nhà cung cấp khác nên khả năng sinh lời trên doanh thu có khuynh hướng giảm.
- Các Datacenter đang được đầu tư quá mức ở Bình Dương (FPT Dĩ An 1.600 Rack, Viettel sóng thần 1.550 Rack, VNNT 500 Rack) so với việc gia tăng nhu cầu về dịch vụ hiện tại.
- Dịch cúm corona (COVID-19) gây ảnh hưởng lớn đến các khách hàng trong các khu công nghiệp, đặc biệt là các khách hàng đến từ Trung Quốc. Dịch gây khó khăn trong việc tiếp cận, giới thiệu các dịch vụ mới và gia tăng doanh thu cho đối tượng khách hàng này ý nhất trong Quý 1, 2/2020.

- Khó khăn đối với dịch vụ viễn thông:

- Hiện nay giá cước dịch vụ viễn thông trên thị trường đang có xu hướng giảm với nhiều chính sách ưu đãi từ các nhà mạng như: giảm giá cước hoặc nâng băng thông giá cước không đổi, kéo theo doanh thu dịch vụ viễn thông giảm mạnh mặc dù số lượng thuê bao không thay đổi.
- Thị trường bão hòa, cạnh tranh cao giữa VNNTT và các nhà mạng cung cấp dịch vụ, đặc biệt đối với các khu dân cư mở (khu dân cư Vĩnh Tân, Mỹ Phước,...).
- Sự phát triển nhanh chóng của mạng di động (3G, 4G, 5G) với tốc độ cao ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ mạng viễn thông cố định của VNNTT (điển hình các khu Nhà ở xã hội, Nhà ở công nhân).

- Khó khăn đối với mảng M.E.P

- Hiện nay, mảng MEP chịu nhiều cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành, biên lợi nhuận thấp. Nhằm gia tăng doanh thu, VNNTT đang mở rộng thi công lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời cung cấp cho khách sạn Becamex và trường Ngô Thời Nhiệm.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần:	24.485.000 cổ phần
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	24.485.000 cổ phần
Trong đó cổ phần phổ thông:	24.485.000 cổ phần - Cổ phần ưu đãi: không
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	24.485.000 cổ phần
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật:	không



b) Cơ cấu cổ đông: (danh sách cổ đông chốt ngày 16/03/2020)

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % sở hữu
1	Cơ cấu cổ đông lớn và cổ đông nhỏ			
<i>a</i>	<i>Cổ đông lớn nắm giữ từ 5% tỷ lệ sở hữu</i>	2	13.896.400	56,8%
<i>b</i>	<i>Cổ đông nhỏ</i>	2.342	10.588.600	43,2%
	Tổng cộng	2.344	24.485.000	100,0%
2	Cơ cấu cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân			
<i>a</i>	<i>Cổ đông là tổ chức</i>	10	14.517.810	59,3%
<i>b</i>	<i>Cổ đông cá nhân</i>	2.334	9.967.190	40,7%
	Tổng cộng	2.344	24.485.000	100,0%
3	Cơ cấu cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài			
<i>a</i>	<i>Cổ đông trong nước</i>	2.336	24.466.600	99,92%
<i>b</i>	<i>Cổ đông nước ngoài</i>	8	18.400	0,08%
	Tổng cộng	2.344	24.485.000	100,0%
4	Cơ cấu cổ đông Nhà nước và các cổ đông khác			
<i>a</i>	<i>Cổ đông Nhà nước</i>	1	2.000.000	8,2%
<i>b</i>	<i>Các cổ đông khác</i>	2.343	22.485.000	91,8%
	Tổng cộng	2.344	24.485.000	100,0%

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông và thi công các công trình viễn thông, điện tử, điện, M&E do đó nguồn nguyên vật liệu được mua và sử dụng dựa trên dự toán từng công trình nên việc quản lý rất chặt chẽ và tồn kho không đáng kể.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng tiêu thụ của Công ty là nguồn điện được cung cấp từ điện lưới của khu công nghiệp để phục vụ cho nhu cầu làm việc văn phòng và vận hành hệ thống DataCenter.

Về điện chiếu sáng, công ty đã chuyển sang sử dụng loại bóng đèn công nghệ led thay dần cho các loại truyền thống trước đây nhằm giảm tối đa lượng điện năng tiêu thụ, vừa tiết kiệm cho Công ty vừa giảm thiểu ảnh hưởng không tốt cho môi trường.

6.3. Tiêu thụ nước:

Nguồn cung cấp nước cho công ty sử dụng từ nhà máy nước trong khu công nghiệp và lượng nước sử dụng toàn Công ty khoảng 219.5 m3/tháng.



6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về bảo vệ môi trường và trong năm không có vi phạm lần nào.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

Tổng quỹ lương thưởng năm 2019 tăng 20% so với cùng kỳ năm trước, quỹ lương tăng chủ yếu do điều chỉnh lương phù hợp mức lương thị trường, tăng lương cho cấp quản lý và nhân sự chưa được tăng lương trong thời gian 02 năm gần đây.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	NĂM 2019	So kế hoạch 2019		So cùng kỳ 2018	
			KH 2019	% so THKH	Năm 2018	% so 2018
I.	Tổng doanh thu	331,922	337,000	98%	283,446	117%
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. <i>Trong đó:</i>					
	- Dịch vụ viễn thông :100,505	253,299	261,000	97%	258,899	98%
	- Cơ điện, điện hạ tầng : 89,872					
	- Dịch vụ datacenter : 25,744					
	- Dự án, bán thiết bị, phần mềm : 37,178					
2.	Doanh thu hoạt động tài chính	6,132	5,500	111%	5,396	114%
3.	Doanh thu khác	72,490	70,500	103%	19,151	379%
II.	Tổng chi phí	239,383	239,300	100%	219,734	109%
1.	Giá vốn hàng bán	212,083	200,800	106%	191,085	111%
2.	Chi phí bán hàng & quản lý	29,318	32,500	90%	23,690	124%
3.	Chi phí tài chính	(2,547)	5,500	-46%	4,866	-52%
	<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>5,200</i>	<i>5,400</i>	<i>96%</i>	<i>6,072</i>	<i>86%</i>
4.	Chi phí khác	530	500	106%	93	570%
III.	Lợi nhuận trước thuế	92,539	97,700	95%	63,712	145%
IV.	Thuế TNDN	19,576	20,200	97%	13,148	149%
V.	Lợi nhuận sau thuế	72,963	78,000	94%	50,564	144%

2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

a. Về công tác Tổ chức - Hành chính

- Năm 2019, cơ cấu tổ chức Công ty tiếp tục được cải tiến theo hướng tinh gọn, giảm thiểu nhân sự cấp quản lý trung, hạn chế tăng nhân sự quản lý cấp cao, phát



huy khả năng thông qua hình thức kiêm nhiệm, đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty, cụ thể như:

- Tái cấu trúc phòng Kinh doanh: trên cơ sở hai trung tâm kinh doanh dịch vụ Viễn thông và dịch vụ DC, phòng Kinh doanh thành lập thêm Trung tâm dịch vụ Khách hàng, bộ phận Kế hoạch và Quản lý cước Viễn thông, tuyển dụng chuyên viên Marketing;
 - Thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển (R&D);
 - Sáp nhập phòng Điện hạ tầng, phòng Cơ điện thành phòng M.E.P;
 - Chuyển toàn bộ nhân sự tại các Văn phòng đại diện (VPĐD) trực thuộc sự quản lý trực tiếp của phòng Kỹ thuật viễn thông (KTVT) và phòng Kinh doanh nhằm đảm bảo chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ tại các Văn phòng đại diện.
- Đến nay, Công ty có 9 phòng chức năng, 01 Tổ trợ lý và 01 Trung tâm nghiên cứu và phát triển trực thuộc Tổ trợ lý.

b. Đánh giá nội bộ

- Duy trì chứng nhận ISO:
 - Tháng 3/2020, tiếp tục mời đối tác Quacert thực hiện việc đánh giá giám sát năm thứ 3 duy trì chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 và ISO 27001:20013.
 - Hệ thống tài liệu của VNNT được cải tiến theo hướng tinh gọn, phù hợp với thực tế. VNNT đang trong quá trình số hóa các tài liệu lên hệ thống eOffice, tiến tới áp dụng 100% hệ thống tài liệu điện tử trong công việc và quản lý.
- Đánh giá chỉ tiêu KPI, 5S: VNNT tiếp tục duy trì và liên tục cải tiến các hoạt động 5S, KPI, đánh giá nội bộ. Ban KPI đã cải tiến bộ chỉ tiêu KPI năm 2020 nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị, cá nhân toàn Công ty.

3. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

- Công ty tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về bảo vệ môi trường, mức tiêu thụ nước cũng như năng lượng điện ở mức vừa phải và các loại phát thải chỉ loại thông thường và ở mức không đáng kể.
- Công ty chăm lo đầy đủ các chính sách cho người lao động về an toàn lao động, an toàn sức khỏe cũng như trả lương đúng kỳ, đúng hạn và chưa để xảy ra bất cứ tai nạn lao động nào.
- NTT Vietnam Corporation đặt Văn phòng Điều hành Dự án tại Bình Dương đầu năm 2019. Cùng với VNNT, NTT Vietnam đưa dịch vụ Cloud wifi đến với các tòa chung cư, các tòa nhà văn phòng cũng như các doanh nghiệp, các trung tâm thương mại để giúp cho người sử dụng internet có được môi trường băng thông có tốc độ cao và hoạt động thông suốt.



- VNTT chú trọng đến các công tác xã hội, cụ thể VNTT cùng với NTT Việt Nam trao hàng trăm suất quà cho trẻ em nghèo và những hộ gia đình khó khăn trên địa bàn phường Hòa Phú nhân dịp tết trung thu và tết nguyên đán vừa qua.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hoạt động của HĐQT về Ban Giám đốc công ty:

- Trong năm 2019 HĐQT đã thực hiện giám sát chặt chẽ hoạt động của TGD trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Theo dõi việc hoàn thành các chỉ tiêu chính trong năm mà TGD đã cam kết thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Yêu cầu TGD thực hiện báo cáo kết quả kinh doanh và tình hình hoạt động trong các cuộc họp định kỳ hàng quý của HĐQT.

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Tổng giám đốc và các cấp trong việc thực hiện các mục tiêu của Công ty năm 2019, với các chỉ tiêu chính như sau:

- ✓ Tổng Doanh thu 331,92 tỷ đồng, đạt 98 % so với kế hoạch
- ✓ Tổng Chi phí 239,38 tỷ đồng, đạt 100 % so với kế hoạch
- ✓ Lợi nhuận trước thuế 92,53 tỷ đồng, đạt 95 % so với kế hoạch
- ✓ Lợi nhuận sau thuế 72,96 tỷ đồng, đạt 94 % so với kế hoạch

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

a) Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2020:

Trên cơ sở dự báo và đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ đề ra, Hội đồng quản trị Công ty VNTT thống nhất các chỉ tiêu Kế hoạch kinh doanh năm 2020 như sau:

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	% KH 2020/ TH 2019
1	Tổng doanh thu, thu nhập khác	331,922	361,000	109%
2	Tổng chi phí	239,383	327,000	137%
3	Lợi nhuận trước thuế	92,539	34,000	37%
4	Lợi nhuận sau thuế	72,963	26,500	36%

b) Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020:

Trên cơ sở kế hoạch các chỉ tiêu đề ra, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất định hướng một số nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện trong năm 2020 như sau:

- Chỉ đạo và giám sát Ban điều hành trong việc triển khai và thực hiện các Nghị quyết của HĐQT đồng thời hỗ trợ Ban điều hành trong việc nắm bắt và tận dụng các cơ hội thị trường trong kinh doanh. Nhằm đáp ứng định hướng phát triển lâu dài của VNTT với mục tiêu đánh giá, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong năm 2020, VNTT sẽ xây dựng và đưa vào áp dụng:
 - Xây dựng hệ thống lương 3P (Vị trí công việc - Năng lực cá nhân - Thành tích công việc) nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn đo lường hiệu quả công việc (hệ



thống KPI) sát với thực tế, thực hiện nghiêm túc và triệt để công tác lập và giám sát kế hoạch làm việc ở từng bộ phận, cá nhân.

- Xây dựng bộ từ điển năng lực cho từng vị trí: làm cơ sở tuyển dụng và thu hút đúng người, bố trí đúng việc; đánh giá năng lực nhân sự so với tiêu chuẩn; lập kế hoạch đào tạo và phát triển phù hợp; hoạch định nhân sự kế thừa minh bạch.
- Xây dựng chính sách thưởng trung – dài hạn
- Đưa vào vận hành các hệ thống Core Router, Firewall, Server, tổng đài VoIP vừa được nâng cấp để đáp ứng tốt nhất chất lượng dịch vụ viễn thông internet cho khách hàng tại Bình Dương, và các khu vực khác.
- Cải tạo hạ tầng, phát triển và mở rộng hệ thống phòng giao dịch cho các dự án của Becamex IDC/VSIP tại Bình Dương, Bình Phước và các Tỉnh thành khác.
- Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác để theo kịp các định hướng phát triển của Tổng công ty Becamex IDC, đề án Thành phố thông minh Tỉnh Bình Dương:
 - Phối hợp với NTTV triển khai hợp đồng BCC trong việc đầu tư, xây dựng, đo kiểm, bảo trì, nâng cấp hạ tầng Viễn thông để từng bước tiệm cận chất lượng Nhật Bản.
 - Đàm phán với NTT để đầu tư vào các dự án Smart City và Khu Công nghiệp Khoa học Công nghệ Bình Dương.
 - Hợp tác với NTTBP triển khai dự án Public Wifi cho các khu vực Trung tâm hội nghị, Khách sạn Becamex, Trung tâm thương mại Becamex, Công viên Thành phố mới.
 - Hợp tác với Amazon, Intel để triển khai các dịch vụ IoT và chuyển đổi số cho Becamex và các khách hàng trong các khu công nghiệp.
 - Hợp tác với Microsoft, Citrix để cung cấp các giải pháp ảo hóa và điện toán đám mây cho doanh nghiệp.
 - Hợp tác với VNPT để triển khai các dịch vụ giá trị gia tăng bao gồm chữ ký số, hóa đơn điện tử....
 - Hợp tác với Zebra, Made4Net để cung cấp các giải pháp Logistic.
- Trung tâm R&D của VNTT tiếp tục phát triển các phần mềm nội bộ cho VNTT và các đơn vị thành viên của Becamex. Nghiên cứu phát triển các giải pháp phục vụ cho hệ thống Becamex IDC.
- Trong năm 2020, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục theo sát những thay đổi chính sách của Chính phủ cũng như các biến động của nền kinh tế và thị trường để có những chỉ đạo kịp thời nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng và đảm bảo các lợi ích như đã cam kết với cổ đông.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Tháng 4 năm 2019, ĐHĐCĐ đã thông qua miễn nhiệm 01 thành viên HĐQT (nghỉ hưu theo chế độ) và bầu bổ sung thay thế 02 thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2017-2022:



STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ % nắm giữ
1	Giang Quốc Dũng	Chủ tịch HĐQT	-	-
2	Huỳnh Quang Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
3	Võ Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch HĐQT	13.760	0,07%
4	Nguyễn Bá Thước	Thành viên	10.000	0,04%
5	Quảng Văn Viết Cường	Thành viên	30.000	0,12%

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

✓ Các Nghị quyết/Quyết định đã ban hành trong năm 2019

STT	Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung chính
1	01/2019/NQ-HĐQT	19/02/2019	- Thông qua thời gian, địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ TN 2019 và chốt ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự ĐHĐCĐ TN 2019.
2	02/2019/NQ-HĐQT	01/04/2019	- Thông qua kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính năm 2018 (đã kiểm toán); kế hoạch kinh doanh năm 2019. - Thông qua thỏa thuận chuyển nhượng quyền khai thác và phân chia doanh dịch vụ FTTH từ 5.861 thuê bao FTTH. - Thông qua chủ trương trang bị các thiết bị phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông CNTT. - Thông qua nội dung báo cáo và các tờ trình tại ĐHĐCĐ TN 2019.
3	03/2019/NQ-HĐQT	22/04/2019	- Bầu chức danh Phó chủ tịch HĐQT
4	04/2019/NQ-HĐQT	01/07/2019	- Thông qua chủ trương thành lập phòng Cơ – Điện – Nước (M.E.P) và bổ nhiệm các chức danh quản lý của Phòng M.E.P.
5	05/2019/NQ-HĐQT	09/08/2019	- Phê duyệt hạn mức tín dụng của Công ty VNTT tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.
6	06/2019/NQ-HĐQT	18/09/2019	- Thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc trả cổ tức năm 2019 (đợt 1).
7	07/2019/NQ-HĐQT	16/12/2019	- Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2019 và ước



			<p>thực hiện cả năm 2019.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2020. - Phê duyệt trang bị các thiết bị phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin giai đoạn 2019 – 2025.
--	--	--	---

✓ **Về công tác giám sát việc thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ của HĐQT:**

- HĐQT luôn bám sát Nghị quyết của ĐHĐCĐ để chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty, thực hiện tốt các chủ trương, chiến lược đã đề ra. Đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động của TGD trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định và chỉ đạo của HĐQT và ĐHĐCĐ.
- Duy trì họp HĐQT định kỳ theo quy định và họp bất thường khi cần thiết, đảm bảo số lượng thành viên dự họp và biểu quyết thông qua theo luật định các nội dung vấn đề được nêu ra.
- Các phiên họp của HĐQT tổ chức đảm bảo đúng các quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty. Nội dung cuộc họp HĐQT được ghi nhận vào biên bản và tất cả thành viên dự họp đều đồng ý ký tên thông qua.

✓ **Về công tác chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban điều hành Công ty:**

- Trong năm 2019 HĐQT đã thực hiện giám sát chặt chẽ hoạt động của TGD trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Theo dõi việc hoàn thành các chỉ tiêu chính trong năm mà TGD đã cam kết thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Yêu cầu TGD thực hiện báo cáo kết quả kinh doanh và tình hình hoạt động trong các cuộc họp định kỳ hàng quý của HĐQT.

✓ **Về công tác chi trả thù lao cho HĐQT, BKS và thư ký HĐQT:**

Căn cứ theo nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ công ty VNTT thông qua ngày 12/04/2019, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT, BKS và thư ký HĐQT trong năm 2019 là 276.000.000 đồng.

2. Ban Kiểm soát

a. Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam gồm 3 thành viên:

- Đặng Thanh Hưng – Trưởng Ban kiểm soát (tham gia Ban kiểm soát từ ngày 12/04/2019)
- Nguyễn Thị Thanh Nhân – Thành viên BKS



- Nguyễn Thị Thuỳ Dương – Thành viên BKS

Trong năm, Ban kiểm soát đã thực hiện các hoạt động như sau:

- Kiểm tra giám sát thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị, thực hiện nghị quyết của Đại hội Cổ đông.
- Kiểm tra giám sát việc tổ chức điều hành của Ban giám đốc.
- Kiểm tra Báo cáo tài chính năm của Công ty và báo cáo kiểm toán.

b. Kết quả kiểm tra của Ban kiểm soát

1. Đánh giá hoạt động của HĐQT

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam gồm 05 thành viên. Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông, tiến hành 07 phiên họp và ban hành 07 Nghị quyết đúng chức năng nhiệm vụ.

2. Đánh giá hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

a) Tình hình tài chính:

Tình hình tài chính của công ty được đánh giá qua một số chỉ tiêu cơ bản sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2019
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1	Cơ cấu tài sản NH = Tài sản NH/Tổng tài sản	%	47,13%	69,70%
1.2	Cơ cấu tài sản DH = Tài sản DH/Tổng tài sản	%	52,87%	30,31%
1.2	Cơ cấu vốn nợ = Nợ phải trả/Vốn CSH	%	67,10%	123%
1.3	Cơ cấu nguồn vốn = Vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	59,85%	44,89%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng T/Toán Tổng quát = Tổng TS/Nợ phải trả	Lần	2,49	1,81
2.2	Khả năng T/Toán NH = TSLĐ/Nợ NH	Lần	1,20	1,28
2.3	Khả năng TT nhanh = (TSNH-Hàng TK)/Nợ NH	Lần	0,88	0,83
2.4	H/Số TT tức thì = Tiền & T/Đương tiền/Nợ NH	Lần	0,02	0,10
3	Hệ số khả năng sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH (ROE)	%	20,93%	24,14%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn Điều lệ	%	20,65%	29,80%
3.3	Lãi cơ bản trên CP= LNST/CP thực góp	Vnd/CP	2.065	2.771



3. Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2019

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty được lập theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Báo cáo trên đã phản ánh chính xác, trung thực về tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình tài chính của Công ty trong năm 2019.

4. Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các phòng ban Công ty đã cung cấp cho Ban kiểm soát thông tin tài liệu, các báo cáo một cách kịp thời, tạo điều kiện để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ. Ban kiểm soát được mời tham dự một số cuộc họp của Hội đồng quản trị.

5. Kiến nghị và Kết luận

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã nỗ lực rất lớn trong thúc đẩy và phát triển sản xuất kinh doanh, kế hoạch doanh thu 98% và kế hoạch lợi nhuận sau thuế 94%.

Bên cạnh việc tiếp tục phát triển mảng kinh doanh dịch vụ viễn thông, công ty cần tăng cường hiệu quả hoạt động trong xây dựng hạ tầng viễn thông-CNTT, Cơ – điện – nước, tận dụng nguồn lực từ các đối tác chiến lược, đẩy mạnh tiến độ công việc trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với công ty NTT Việt Nam, công tác kê khai và nộp thuế.



II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc đến thuyết minh V.21 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Thực hiện Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHCHĐ ngày 26 tháng 7 năm 2013 và Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCHĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chia một phần cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông mặc dù Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và năm 2013 bị lỗ do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố khi lập Báo cáo tài chính năm 2014. Trong năm Công ty tiếp tục chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông với số tiền là 71.510.000 VND. Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cổ tức năm 2012 và năm 2013 đã chia cho cổ đông là 33.170.063.800 VND.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Thị Phước Tiên - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2018-008-1 Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1199-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Báo Cáo Tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	469,225,327,032	190,273,259,005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	38,415,028,456	3,490,485,779
1. Tiền	111	38,415,028,456	3,490,485,779
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-



II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	20,200,735,900	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	24,019,900,000	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(3,819,164,100)	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	241,115,104,003	135,788,793,790
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	104,757,285,842	128,306,455,903
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7,229,143,137	2,168,375,063
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	132,736,613,966	8,219,086,602
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3,607,938,942)	(2,905,123,778)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	166,241,115,394	50,319,556,345
1.	Hàng tồn kho	141	166,241,115,394	50,319,556,345
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	3,253,343,279	674,423,091
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	910,158,335	670,137,490
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	2,273,879,651	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	69,305,293	4,285,601
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	204,080,603,703	213,409,001,693
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	75,018,631	56,738,215
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	75,018,631	56,738,215
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II.	Tài sản cố định	220	150,711,456,330	159,094,697,858
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	146,440,922,687	154,731,647,831
-	Nguyên giá	222	247,143,658,053	234,336,188,365



-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(100,702,735,366)	(79,604,540,534)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
-	Nguyên giá	225	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4,270,533,643	4,363,050,027
-	Nguyên giá	228	12,077,973,609	12,033,973,609
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(7,807,439,966)	(7,670,923,582)
III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-
-	Nguyên giá	231	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	10,263,169,162	4,263,063,806
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10,263,169,162	4,263,063,806
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	30,000,000,000	37,387,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	30,000,000,000	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	49,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(11,613,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	13,030,959,580	12,607,501,814
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13,030,959,580	12,607,501,814
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	673,305,930,735	403,682,260,698

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300	371,070,427,865	162,095,876,622
I.	Nợ ngắn hạn	310	366,482,285,933	158,849,918,903
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	100,940,091,720	58,425,498,340
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4,775,569,085	324,434,732
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7,360,426,310	15,465,027,969
4.	Phải trả người lao động	314	3,562,269,680	3,963,248,889
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11,160,680,660	5,191,956,713
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317	-	-



	dựng			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	9,299,308,969	8,135,216,401
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	159,609,276,079	1,474,216,925
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	67,607,888,764	62,677,069,024
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2,166,774,666	3,193,249,910
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	4,588,141,932	3,245,957,719
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	513,777,781	876,444,445
7.	Phải trả dài hạn khác	337	3,217,322,568	1,901,122,300
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	857,041,583	468,390,974
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	302,235,502,870	241,586,384,076
I.	Vốn chủ sở hữu	410	302,235,502,870	241,586,384,076
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	244,850,000,000	244,850,000,000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>244,850,000,000</i>	<i>244,850,000,000</i>
-	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	1,925,589,113	1,925,589,113
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	439,285,060	439,285,060
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	55,020,628,697	(5,628,490,097)



-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>			
	<i>lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a	(5,700,000,097)	(5,628,490,097)
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b	60,720,628,794	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	673,305,930,735	403,682,260,698



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	253,299,422,575	258,898,586,122
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	253,299,422,575	258,898,586,122
4.	Giá vốn hàng bán	11	212,082,651,761	191,084,504,560
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	41,216,770,814	67,814,081,562
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,132,385,612	5,395,900,973
7.	Chi phí tài chính	22	(2,547,417,473)	4,866,455,901
	Trong đó: chi phí lãi vay	23	5,199,935,575	6,071,603,956
8.	Chi phí bán hàng	25	9,006,733,675	6,428,312,838
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20,310,804,622	17,261,445,457
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	20,579,035,602	44,653,768,339
11.	Thu nhập khác	31	72,489,950,231	19,151,188,171
12.	Chi phí khác	32	530,243,086	93,047,212
13.	Lợi nhuận khác	40	71,959,707,145	19,058,140,959
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	92,538,742,747	63,711,909,298
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19,575,613,953	13,147,957,032
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	72,963,128,794	50,563,952,266
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2,771	2,065
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2,771	2,065

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND



	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	92,538,742,747	63,711,909,298
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	21,833,424,849	15,743,616,640
-	Các khoản dự phòng	03	(7,728,845,371)	(434,502,155)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	637,772	13,530
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,067,149,300)	(5,411,119,090)
-	Chi phí lãi vay	06	5,199,935,575	6,071,603,956
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	107,776,746,272	79,681,522,179
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(108,870,105,136)	(4,784,362,209)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(115,921,559,049)	(4,632,964,818)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	200,268,557,835	(10,623,400,932)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(663,478,611)	(921,164,873)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	24,980,100,000	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(5,222,296,433)	(6,077,229,186)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22,317,442,065)	(5,968,918,752)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80,030,522,813	46,673,481,409
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(19,543,369,636)	(51,600,420,985)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	372,727,273	897,770,000



3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30,000,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,913,685,259	5,390,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(45,256,957,104)	(45,312,650,985)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	181,447,845,926	179,462,914,023
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(176,517,026,186)	(180,621,265,697)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,779,205,000)	(8,320,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	151,614,740	(1,166,671,674)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	34,925,180,449	194,158,750
Tiền và tương đương tiền đầu năm		60	3,490,485,779	3,296,340,559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	(637,772)	(13,530)
Tiền và tương đương tiền cuối năm		70	38,415,028,456	3,490,485,779





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận của Công ty có sự gia tăng đáng kể là do trong năm Công ty hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư với số tiền là 7.793.835.900 VND và khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng phần tài sản Công ty đã đầu tư của 5.861 thuê bao FTTH theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh với NTT Viet Nam Corporation ngày 19 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 68.880.818.182 VND.

Ngoài ra, Công ty còn nhận chuyển nhượng Bất động sản dự án đất nền Phú Chánh ở phường Phú Tân, Tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC) với số tiền chuyển nhượng là 109.699.193.650 VND.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Becamex Bình Định có trụ sở chính tại 11 Ngô Mây, Phường Nguyễn Văn Cừ, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 30%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.



Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.	21 Vsip II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore II, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lữ, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi.
Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, Xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 307 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 295 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.



- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.



- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.



Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau, bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các cá nhân đã quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 09 tháng.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 12 tháng.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 12 tháng trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho



Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

Vật tư, thiết bị khảo sát

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí xây dựng, sửa chữa

Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.



Các chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.



149
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ
& TRUYỀN
THÔNG VIỆT
NAM

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.



Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình (năm trước là 05%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.



Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	969.190.264	709.815.232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.445.838.192	2.780.670.547
Cộng	<u>38.415.028.456</u>	<u>3.490.485.779</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	24.019.900.000	20.200.735.900	(3.819.164.100)	-	-	-
Cộng	<u>24.019.900.000</u>	<u>20.200.735.900</u>	<u>(3.819.164.100)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	-	-
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	11.613.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	(7.793.835.900)	-
Số cuối năm	<u>3.819.164.100</u>	<u>-</u>



Công ty đã dùng toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	30.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định ⁽ⁱ⁾	30.000.000.000	-	-	-
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	-	-	49.000.000.000	(11.613.000.000)
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	49.000.000.000	(11.613.000.000)
Cộng	30.000.000.000	-	49.000.000.000	(11.613.000.000)

- ⁽ⁱ⁾ Ngày 23 tháng 7 năm 2019, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Becamex Bình Định số tiền là 30.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng quản trị.

Ngày 01 tháng 11 năm 2019, Công ty Cổ phần Becamex Bình Định ra Thông báo số 04/TB-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ từ 150.000.000.000 VND lên 500.000.000.000 VND và Công ty phải góp vốn bổ sung là 120.000.000.000 VND. Ngoài ra, theo Biên bản thỏa thuận ba bên với Công ty Cổ phần Becamex Bình Định và Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) ký ngày 17 tháng 12 năm 2019 thì Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) sẽ nhận chuyển nhượng toàn bộ 30.000.000.000 VND phần vốn đã góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Becamex Bình Định và sẽ tiếp tục thay thế Công ty góp vốn tiếp 120.000.000.000 VND tiếp theo sau khi Công ty Cổ phần Becamex Bình Định được chấp thuận chủ trương của Chính phủ về Dự án Khu công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) đã chuyển cho Công ty 150.000.000.000 VND bao gồm tiền chuyển nhượng vốn góp 30.000.000.000 VND và 120.000.000.000 VND tiền chuyển hộ vào Công ty Cổ phần Becamex Bình Định (xem thuyết minh số V.18a) và Công ty đã chuyển hộ Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) 120.000.000.000 VND cho Công ty Cổ phần Becamex Bình Định (xem thuyết minh số V.5a).

- ⁽ⁱⁱ⁾ Trong năm Công ty đã chuyển mục đích đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương từ đầu tư dài hạn sang mục đích mua bán để kiếm lời.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Becamex Bình Định hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.



Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	11.613.000.000	12.838.000.000
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	(11.613.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.225.000.000)
Số cuối năm	-	11.613.000.000

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Becamex Bình Định là công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Góp vốn	30.000.000.000	-
Chuyển tiền hộ Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) theo thỏa thuận	120.000.000.000	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>71.196.225.279</i>	<i>98.184.881.224</i>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	26.326.627.317	68.684.294.247
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	2.898.120.501	4.485.489.795
Công ty TNHH Becamex Tokyu	894.329.533	4.963.792.220
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	30.833.986.826	12.380.770.458
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	2.166.449.851	2.415.858
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	5.304.656.319	4.728.532.830
Công ty Cổ phần Dược Enlie	1.650.000	1.650.000
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	35.096.247	115.866.844
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	22.917.068	1.650.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	197.516.848	146.330.317
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	2.509.895.166	2.616.954.655
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Mỹ Phước	4.979.603	15.484.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-	41.650.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>33.561.060.563</i>	<i>30.121.574.679</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	41.650.000	-
Các khách hàng khác	33.519.410.563	30.121.574.679
Cộng	104.757.285.842	128.306.455.903

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	2.596.723.593	-
Công ty TNHH Máy tính Nét	3.027.581.940	-
Công ty Điện lực Bình Dương	688.368.024	334.673.746
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Liên Đạt Thành	-	653.072.607
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	-	458.800.000



00
C
C
N
R
V
1/1

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp khác	916.469.580	721.828.710
Cộng	7.229.143.137	2.168.375.063

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	125.205.110.771	-	465.878.200	-
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.000.000	-	12.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP – Doanh thu trích trước	4.739.232.571	-	-	-
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định – Chuyển tiền hộ Công ty TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) theo thỏa thuận	120.000.000.000	-	-	-
Ông Lê Xuân Vinh - Tạm ứng	453.878.200	-	453.878.200	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.531.503.195	-	7.753.208.402	-
Tạm ứng	6.951.196.824	-	7.458.867.678	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	204.551.234	-	208.983.271	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	375.755.137	-	85.357.453	-
Cộng	132.736.613.966	-	8.219.086.602	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

6. Nợ xấu

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là cá nhân				
<i>Từ 03 đến 06 tháng</i>	112.942.569	79.059.798	-	-
<i>Từ 06 đến 09 tháng</i>	96.314.701	48.157.351	-	-
<i>Từ 09 đến 12 tháng</i>	78.564.789	23.569.437	-	-
<i>Trên 12 tháng</i>	458.825.911	-	-	-
Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là tổ chức				
<i>Dưới 01 năm</i>	182.915.826	128.041.078	149.252.465	104.476.726
<i>Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm</i>	186.146.349	93.073.175	152.027.731	76.013.866
<i>Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm</i>	69.105.462	20.731.639	145.540.678	43.662.203
<i>Trên 03 năm</i>	231.359.916	-	129.507.997	-
Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân				
<i>Trên 03 năm</i>	2.309.450.910	-	2.309.450.910	-
Tiền trả trước phải thu của các nhà cung cấp				
<i>Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm</i>	1.364.000	682.000	3.694.400	1.847.200
<i>Từ trên 02 đến dưới 03 năm</i>	3.694.400	1.108.320	88.357.716	26.507.314
<i>Trên 03 năm</i>	271.676.906	-	179.799.190	-
Cộng	4.002.361.739	394.422.797	3.157.631.087	252.507.309



Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.905.123.778	2.869.436.168
Trích lập dự phòng bổ sung	702.815.164	35.687.610
Số cuối năm	3.607.938.942	2.905.123.778

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.331.130.508	-	25.289.264.344	-
Công cụ, dụng cụ	62.549.925	-	93.462.919	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.137.520.132	-	24.936.829.082	-
Hàng hóa	109.709.914.829	-	-	-
Cộng	166.241.115.394	-	50.319.556.345	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	633.979.030	463.744.537
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	276.179.305	206.392.953
Cộng	910.158.335	670.137.490

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	3.995.017.626	2.127.847.231
Chi phí thuê đất	7.022.011.764	7.668.224.657
Vật tư, thiết bị khảo sát	491.025.148	256.775.200
Chi phí xây dựng, sửa chữa	1.384.806.989	2.271.784.695
Các chi phí trả trước dài hạn khác	138.098.053	282.870.031
Cộng	13.030.959.580	12.607.501.814

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	15.947.930.894	171.945.015.848	45.141.344.786	600.269.837	701.627.000	234.336.188.365
Mua trong năm	-	7.646.258.000	1.909.230.909	103.090.910	-	9.658.579.819
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	53.291.336	3.631.145.953	282.429.445	-	3.966.866.734
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(817.976.865)	-	-	(817.976.865)
Số cuối năm	15.947.930.894	179.644.565.184	49.863.744.783	985.790.192	701.627.000	247.143.658.053
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.151.055.132	12.237.859.603	4.766.569.909	600.269.837	66.000.000	18.821.754.481
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	3.684.018.447	59.111.054.855	16.032.230.246	600.269.837	176.967.149	79.604.540.534
Khấu hao trong năm	1.052.886.609	15.800.497.637	4.637.703.248,0	62.195.593	143.625.378	21.696.908.465
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(598.713.633,0)	-	-	(598.713.633)
Số cuối năm	4.736.905.056	74.911.552.492	20.071.219.861	662.465.430	320.592.527	100.702.735.366
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	12.263.912.447	112.833.960.993	29.109.114.540	-	524.659.851	154.731.647.831
Số cuối năm	11.211.025.838	104.733.012.692	29.792.524.922	323.324.762	381.034.473	146.440.922.687
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-



Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 109.239.662.244 VND và 59.180.305.084 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.889.485.692	8.144.487.917	12.033.973.609
Mua trong năm		44.000.000	44.000.000
Số cuối năm	3.889.485.692	8.188.487.917	12.077.973.609
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	7.518.362.917	7.518.362.917
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	7.670.923.582	7.670.923.582
Khấu hao trong năm	-	136.516.384	136.516.384
Số cuối năm	-	7.807.439.966	7.807.439.966
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.889.485.692	473.564.335	4.363.050.027
Số cuối năm	3.889.485.692	381.047.951	4.270.533.643
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	8.448.128.819	(8.448.128.819)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	4.263.063.806	13.110.877.345	(3.966.866.734)	(3.143.905.255)	10.263.169.162
<i>Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông cho các Khu dân cư K,J,L,I,H,G Mỹ Phước 3</i>	1.127.206.585	366.086.398	-	-	1.493.292.983
<i>Hạng mục nâng cấp hạ tầng mạng viễn thông tại KCN VSIP Hải Phòng giai đoạn 1</i>	-	4.461.628.418	-	-	4.461.628.418
<i>Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông Mỹ Phước 4</i>	-	2.461.813.501	(333.708.258)	(1.798.668.001)	329.437.242
<i>Các công trình khác</i>	3.135.857.221	5.821.349.028	(3.633.158.476)	(1.345.237.254)	3.978.810.519
Cộng	4.263.063.806	21.559.006.164	(12.414.995.553)	(3.143.905.255)	10.263.169.162

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	60.920.410.599	4.545.513.565
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	2.987.605.524	4.215.968.353
Công ty TNHH Becamex Tokyu	4.979.553	5.466.637



	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	57.879.307.014	243.283.146
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-	48.776.198
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	4.987.290	3.825.360
Công ty TNHH MTV Thương Mại Becamex	27.520.188	23.143.000
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	16.011.030	5.050.871
Phải trả các nhà cung cấp khác	40.019.681.121	53.879.984.775
Công ty Cổ phần Cấp và Thiết bị Viễn thông	7.511.545.735	8.524.763.495
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Kỹ thuật Thiên Thành	257.759.150	10.219.547.250
Chi nhánh Công ty TNHH Giải pháp Nền tảng Thông tin và Truyền thông	315.700.000	7.495.267.481
Các nhà cung cấp khác	31.934.676.236	27.640.406.549
Cộng	100.940.091.720	58.425.498.340

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của bên liên quan</i>	4.052.733.751	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	4.052.733.751	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	722.835.334	324.434.732
Công ty TNHH MTV Setia Lái Thiêu	-	114.581.280
Các khách hàng khác	722.835.334	209.853.452
Cộng	4.775.569.085	324.434.732

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.379.102.269	4.285.601	7.913.214.883	(13.357.336.844)	-	69.305.293
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	4.247.875	(4.247.875)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.596.308	(2.596.308)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.007.957.032	-	19.575.613.953	(22.317.442.065)	7.266.128.920	-
Thuế thu nhập cá nhân	77.968.668	-	950.813.756	(934.485.034)	94.297.390	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
Cộng	15.465.027.969	4.285.601	28.454.486.775	(36.624.108.126)	7.360.426.310	69.305.293

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.



Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.538.742.747	63.711.909.298
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.221.715.017	6.765.301.028
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	100.760.457.764	70.477.210.326
Thu nhập được miễn thuế	(2.882.388.000)	(5.390.000.000)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	97.878.069.764	65.087.210.326
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	19.575.613.953	13.017.442.065
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	130.514.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	19.575.613.953	13.147.957.032

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Lương tháng 12 và tiền thưởng còn phải trả cho người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công trình	4.230.956.400	1.889.026.096
Chi phí lãi vay	580.506.163	602.867.021
Chi phí doanh thu phân chia phải trả	6.179.218.097	2.128.718.142
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	170.000.000	571.345.454
Cộng	11.160.680.660	5.191.956.713

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.



18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	<i>5.950.070.000</i>	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP - Cổ tức phải trả	5.948.200.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP – Phải trả khác	1.870.000	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>153.659.206.079</i>	<i>1.474.216.925</i>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	174.217.200	318.731.080
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.186.098.100	599.493.100
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) – Nhận trước tiền chuyển nhượng vốn góp	30.000.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) – Nhận tiền chuyển hộ vào Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	120.000.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.298.890.779	555.992.745
Cộng	<u>159.609.276.079</u>	<u>1.474.216.925</u>

18b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	67.607.888.764	62.630.069.024
Vay dài hạn đến hạn trả	-	47.000.000
Cộng	<u>67.607.888.764</u>	<u>62.677.069.024</u>

- (*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị và toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (xem thuyết minh số V.2 và V.9).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	62.677.069.024	63.788.420.698
Số tiền vay phát sinh	181.447.845.926	179.462.914.023
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	47.000.000
Số tiền vay đã trả	<u>(176.517.026.186)</u>	<u>(180.621.265.697)</u>
Số cuối năm	<u>67.607.888.764</u>	<u>62.677.069.024</u>

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.



20. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

20a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.193.249.910	1.511.489.473
Tăng do trích lập	1.762.033.053	298.814.461
Hoàn nhập dự phòng	(3.193.249.910)	-
Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	404.741.613	1.382.945.976
Số cuối năm	2.166.774.666	3.193.249.910

20b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	468.390.974	1.395.341.176
Tăng do trích lập	793.392.222	455.995.774
Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(404.741.613)	(1.382.945.976)
Số cuối năm	857.041.583	468.390.974

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	118.964.000.000	118.964.000.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	105.886.000.000	105.886.000.000
Cộng	244.850.000.000	244.850.000.000

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.485.000	24.485.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.485.000	24.485.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.485.000	24.485.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.485.000	24.485.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.485.000	24.485.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.



21d. Phân phối lợi nhuận

Thực hiện Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 7 năm 2013 và Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chia một phần cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông mặc dù Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và năm 2013 bị lỗ do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố khi lập Báo cáo tài chính năm 2014. Trong năm Công ty tiếp tục chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông với số tiền là 71.510.000 VND. Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cổ tức năm 2012 và năm 2013 đã chia cho cổ đông là 33.170.063.800 VND.

Ngoài ra, Công ty cũng tạm ứng cổ tức năm 2019 cho các cổ đông với số tiền 12.242.500.000 VND theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 06/2019/BB-HĐQT ngày 18 tháng 9 năm 2019.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 15.062,05 USD (số đầu năm là 62,64 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	24.975.408.959	13.251.784.655
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.780.156.743	126.885.176.659
Doanh thu hợp đồng xây dựng	101.543.856.873	118.761.624.808
Cộng	<u>253.299.422.575</u>	<u>258.898.586.122</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP		
Bán thiết bị	9.151.791.751	8.414.096.439
Cung cấp dịch vụ	1.806.335.483	1.643.607.193
Xây dựng công trình	45.589.301.710	64.429.733.622
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước		
Bán thiết bị	17.050.915	16.097.275
Cung cấp dịch vụ	88.280.036	74.996.000
Xây dựng công trình	81.675.075	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Bán thiết bị	259.277.000	17.229.300
Cung cấp dịch vụ	928.347.731	200.852.860
Xây dựng công trình	2.825.337.680	5.036.833.204
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị		
Bán thiết bị	-	454.545



	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ	32.457.617	39.269.642
Xây dựng công trình	3.248.753.000	26.398.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Bán thiết bị	578.428.361	1.059.184.310
Cung cấp dịch vụ	1.271.716.536	559.394.152
Xây dựng công trình	21.848.466.061	10.861.186.646
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Bán hàng hóa	1.410.000	1.100.000
Cung cấp dịch vụ	69.461.972	120.002.227
Xây dựng công trình	10.023.025.503	9.717.027.350
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông		
Bán hàng hóa	545.779.000	27.536.000
Cung cấp dịch vụ	470.093.893	641.694.939
Xây dựng công trình	146.766.000	99.152.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie		
Cung cấp dịch vụ	54.220.000	70.200.000
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Bán hàng hoá	14.949.090	88.643.455
Cung cấp dịch vụ	661.049.187	602.437.159
Xây dựng công trình	1.230.038.700	4.456.943.501
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương		
Cung cấp dịch vụ	32.733.698	18.000.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Bán hàng hoá	630.109.700	237.280.485
Cung cấp dịch vụ	970.281.368	1.041.081.876
Xây dựng công trình	2.770.954.000	3.200.139.700
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Bán hàng hoá	97.357.000	115.414.310
Cung cấp dịch vụ	137.932.019	202.750.358
Xây dựng công trình	196.602.000	30.757.905
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC		
Cung cấp dịch vụ	9.000.000	25.080.000

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dự án, công trình hạ tầng viễn thông, dịch vụ và hàng hóa cung cấp trong năm.



3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.031.297.259	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	16.592.352	5.018.551
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.882.388.000	5.390.000.000
Lãi do bán chứng khoán	2.201.973.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	134.501	882.422
Cộng	6.132.385.612	5.395.900.973

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.199.935.575	6.071.603.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	20.959	19.838.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	637.772	13.530
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(7.793.835.900)	(1.225.000.000)
Chi phí tài chính khác	45.824.121	-
Cộng	(2.547.417.473)	4.866.455.901

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.397.865.973	5.112.201.892
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.597.158	3.118.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.124.000	-
Chi phí khác	2.155.146.544	1.312.992.753
Cộng	9.006.733.675	6.428.312.838

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	12.365.981.713	9.531.615.198
Chi phí vật liệu quản lý	376.384.737	451.270.258
Chi phí đồ dùng văn phòng	366.169.775	221.450.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.181.269.798	1.067.091.625
Chi phí dự phòng	702.815.164	35.687.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	966.483.229	1.205.068.141
Chi phí khác	4.351.700.206	4.749.261.968
Cộng	20.310.804.622	17.261.445.457

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	3.193.249.910	1.511.489.473
Thu nhập từ điều chỉnh tiền thuê	-	17.615.801.070
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	153.464.041	21.119.090
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	68.880.818.182	-
Thu nhập khác	262.418.098	2.778.538
Cộng	72.489.950.231	19.151.188.171

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------



	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	90.000.000	92.971.301
Ghi nhận lại công nợ đã xóa sổ	440.000.000	-
Chi phí khác	243.086	75.911
Cộng	530.243.086	93.047.212

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.963.128.794	50.563.952.266
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.648.156.000)	-
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	(1.459.263.000)	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	67.855.709.794	50.563.952.266
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.485.000	24.485.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.771	2.065

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.368.074.374	90.695.574.227
Chi phí nhân công	52.040.068.664	46.411.094.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.833.424.849	15.743.616.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.799.467.375	40.558.462.100
Chi phí khác	27.992.342.312	20.354.800.628
Cộng	233.033.377.574	213.763.548.285

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ phải trả và trả trước người bán mua sắm tài sản cố định (số đầu năm khoản phải trả và trả trước người bán mua sắm tài sản cố định lần lượt là 357.617.727 VND và 483.800.000 VND).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	11.159.216.667	21.189.290.000
Trên 01 năm đến 05 năm	24.457.921.111	492.030.000
Cộng	35.617.137.778	21.681.320.000

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan



Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.462.270.000	1.353.613.669
Tiền thưởng	559.314.668	581.743.111
Cộng	2.021.584.668	1.935.356.780

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông
Công ty Cổ phần Dược Enlie (trước đây là Công ty Cổ phần Dược Becamex)
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương
Công ty TNHH Becamex Tokyu
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC

Mối quan hệ

Công ty góp vốn
Công ty góp vốn
Công ty liên kết
Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cùng chủ đầu tư (đã không còn là bên liên quan từ tháng 7/2019)



Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh V.2b và VI.1b, Công ty còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP		
Tạm ứng cổ tức	5.948.200.000	-
Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng	28.321.191	38.944.058
Tiền thuê đất	-	-
Mua tài sản cố định	-	8.589.632.510
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	1.100.165.041	627.747.185
Mua tài sản cố định	-	1.066.597.125
Nhận chuyển nhượng bất động sản	109.699.193.650	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Phí dịch vụ	15.727.276	818.182
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả	127.594.218	115.774.770
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông		
Phí dịch vụ	230.023.496	30.191.841
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Phí dịch vụ	18.404.376	72.029.054
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Mua hàng hóa, dịch vụ	635.874.894	351.367.390
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC		
Mua nguyên vật liệu	378.577.410	361.853.633
Chi phí thi công, lắp đặt công trình	-	9.095.500

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5a, V.12; V.13 và V.18a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.



- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Các lĩnh vực khác

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

5. Thông tin khác

Ngày 19 tháng 6 năm 2018 Công ty đã ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh với NTT VietNam Corporation (sau đây gọi tắt là “NTT”) với thời gian của Hợp đồng hợp tác kinh doanh là từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2033. Theo đó, các Bên sẽ hợp tác nhằm mục đích xây dựng, khai thác và quản lý Mạng để cung cấp các Dịch vụ FTTH, Dịch vụ Wi-fi Đám mây và Dịch vụ Gia tăng một cách có hiệu quả và năng suất; đồng thời, Công ty sẽ chuyển giao 5.861 thuê bao FTTH cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh, NTT sẽ thanh toán cho Công ty số tiền 3.000.000 USD (chưa bao gồm thuế GTGT) và mỗi năm Công ty sẽ chia cho NTT một khoản doanh thu cố định từ doanh thu 5.861 thuê bao FTTH, chi phí hoạt động vận hành để duy trì số thuê bao này đều do Công ty chịu. Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc chuyển giao 5.861 thuê bao FTTH cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ – ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 244,85 tỷ VND lên 400 tỷ VND nhằm tái cấu trúc tài chính và bổ sung nguồn vốn kinh doanh phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với đối tác NTT Nhật Bản và đầu tư dự án Data Center thứ 2. Đối tượng phát hành là các nhà đầu tư cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước có tiềm lực tài chính. Thời gian thực hiện trong năm 2019 - 2020.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Giàng Quốc Dũng

